

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch kiểm tra công tác bảo vệ môi trường**  
**trong hoạt động khai thác khoáng sản năm 2024**  
**trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ kiến nghị của Đoàn giám sát thuộc Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Quốc hội khóa 15 về khảo sát việc thực thi pháp luật bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa tại buổi làm việc với UBND tỉnh ngày 18/5/2023;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 521/TTr-STNMT ngày 03/4/2024 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, kèm theo ý kiến tham gia tại Công văn số 524/TTTH-P4 ngày 11/3/2024 của Thanh tra tỉnh, Công văn số 1783/SXD-VLXD ngày 16/3/2024 của Sở Xây dựng; Công văn số 2276/CT-TTKT1 ngày 20/3/2024 của Cục Thuế tỉnh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan tổ chức thực hiện kế hoạch này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3, QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, PgNN.

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

## KẾ HOẠCH

**Kế hoạch kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trong  
hoạt động khai thác khoáng sản năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024  
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

#### 1.1. Mục đích

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước, hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị có hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện cơ chế, chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; đề xuất với cơ quan có thẩm quyền các biện pháp tháo gỡ, khắc phục những khó khăn; các giải pháp xử lý nhằm nâng cao trách nhiệm, hiệu quả công tác quản lý nhà nước của các sở, ngành, địa phương.

- Xử lý nghiêm minh, kịp thời, đúng pháp luật đối với tập thể, cá nhân vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản.

#### 1.2. Yêu cầu

- Công tác kiểm tra phải thực hiện khách quan, nghiêm túc, đúng nội dung, tiến độ theo kế hoạch.

- Việc kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm, không trùng lặp, không gây khó khăn, phiền hà, làm cản trở hoạt động của cơ sở được kiểm tra theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 về việc chấn chỉnh hoạt động kiểm tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp và của Chủ tịch UBND tỉnh tại Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/6/2017 về tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc.

### II. NỘI DUNG

- Kiểm tra các hồ sơ, thủ tục về bảo vệ môi trường có liên quan như: báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản, báo cáo công tác bảo vệ môi trường

- Kiểm tra thực tế việc thực hiện các nội dung, các cam kết theo hồ sơ môi trường đã được phê duyệt.

- Kiểm tra việc thực hiện các kết luận, kiến nghị xử lý sau kiểm tra của các cơ sở ban hành năm 2021, 2022, 2023; đảm bảo các kết luận, quyết định xử lý được thực hiện nghiêm, đúng quy định.

- Lấy mẫu nước thải sau xử lý, không khí xung quanh khu vực khai thác để đánh giá hiệu quả của các biện pháp xử lý chất thải của cơ sở khai thác khoáng sản được kiểm tra.

- Kiến nghị các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường; xử lý, kiến nghị xử lý nghiêm minh, kịp thời, đúng pháp luật đối với cơ sở, doanh nghiệp, cá nhân các hành vi vi phạm Luật Bảo vệ môi trường theo quy định.

- Lập báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra tại các cơ sở.

### **III. ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN KIỂM TRA**

#### **3.1. Đối tượng**

Các cơ sở khai thác, chế biến đá (đá vôi, đá spirit, đá bazan, đá sét) làm vật liệu xây dựng thông thường đã được UBND tỉnh cấp giấy phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, gồm 67 cơ sở.

*(Danh sách các cơ sở được kiểm tra có Phụ lục kèm theo).*

#### **3.2. Thời gian**

Từ tháng 5/2024 đến hết tháng 11/2024

### **IV. PHƯƠNG PHÁP VÀ QUY TRÌNH KIỂM TRA**

- Nghe đại diện các cơ sở được kiểm tra báo cáo về tình hình hoạt động khai thác khoáng sản, công tác BVMT, kết quả thực hiện các kiến nghị, kết luận của các đoàn kiểm tra, thanh tra, các khó khăn, vướng mắc, đề xuất, kiến nghị (nếu có).

- Thu thập hồ sơ, tài liệu có liên quan
- Kiểm tra thực tế công tác BVMT
- Lấy mẫu chuyên về các đơn vị có chức năng để phân tích mẫu
- Lập biên bản kiểm tra, hồ sơ xử lý vi phạm (nếu có)
- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả kiểm tra

### **V. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Thực hiện theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024.

### **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai các hoạt động của Kế hoạch, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả kiểm tra theo Kế hoạch đã được phê duyệt.

2. Đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện Kế hoạch này./.

**PHỤ LỤC: DANH SÁCH CÁC MỎ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐƯỢC KIỂM TRA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số        /QĐ-UBND ngày        /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT | Tên đơn vị                                  | Địa chỉ mỏ                            | Khoáng sản | Giấy phép/ Ngày cấp                     | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Thời hạn (năm)     | Trữ lượng khai thác (m <sup>3</sup> ) | Công suất (m <sup>3</sup> /năm) |
|-----|---------------------------------------------|---------------------------------------|------------|-----------------------------------------|-----------------------------|--------------------|---------------------------------------|---------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH XD Giao thông thủy lợi Tân Sơn | núi Loáng, xã Yên Lâm, huyện Yên Định | Đá vôi     | Giấy phép số 304/GP-UBND ngày 25/8/2014 | 32.355,0                    | 27 năm             | 265.000,0                             | 10.000                          |
| 2   | Công ty TNHH Đại Thủy                       | xã Định Tăng, huyện Yên Định          | Đá vôi     | Giấy phép số 321/GP-UBND ngày 08/9/2014 | 29.309,0                    | 25 năm 5 tháng     | 299.400,0                             | 12.000                          |
| 3   | Công ty TNHH Dân Nam                        | xã Yên Lâm, Yên Định                  | Đá vôi     | Giấy phép số 322/GP-UBND ngày 08/9/2014 | 9.888,0                     | 20 năm 7 tháng     | 163.143,0                             | 8.000                           |
| 4   | Công ty TNHH TM Hùng Hiền                   | xã Yên Lâm, huyện yên Định            | Đá vôi     | Giấy phép số 92/GP-UBND ngày 19/3/2018  | 16.800,0                    | Đến ngày 21/8/2044 | 340.957,0                             | 12.000                          |
| 5   | Công ty TNHH SXTM Hưng Tùng                 | xã Yên Lâm, huyện Yên Định            | Đá vôi     | Giấy phép số 35/GP-UBND ngày 04/02/2021 | 66.128,0                    | 29 năm 03 tháng    | 3.177.943,0                           | 55.000                          |
| 6   | Công ty TNHH Tân Đạt                        | xã Yên Lâm, huyện Yên Định            | Đá vôi     | Giấy phép số 177/GP-UBND ngày 05/5/2016 | 25.415,0                    | 30 năm             | 296.253,0                             | 10.000                          |

|    |                                                |                                               |        |                                                                                            |          |                                                 |             |        |
|----|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------|-------------|--------|
| 7  | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Khoáng Sản FLC STONE | xã Yên Lâm, huyện Yên Định                    | Đá vôi | Giấy phép số 253/GP-UBND ngày 30/6/2016                                                    | 87.000,0 | 30 năm                                          | 1.532.585,0 | 52.000 |
| 8  | Trại Giam số 5                                 | Thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định           | Đá vôi | Giấy phép số 233/GP-UBND ngày 17/7/2018                                                    | 50.400,0 | 30 năm                                          | 450.038,0   | 15.000 |
| 9  | Công ty TNHH Minh Thúc                         | Xã Yên Lâm, huyện Yên Định                    | Đá vôi | Giấy phép số 81/GP-UBND ngày 01/6/2020                                                     | 88.455,0 | 30 năm                                          | 896.581,0   | 30.000 |
| 10 | Công ty TNHH Hiền Hưng                         | núi Đồi Côn, xã Cẩm Giang huyện Cẩm Thủy      | Đá vôi | Giấy phép 236/GP-UBND ngày 27/6/2014                                                       | 28.328,0 | 24 năm 2 tháng                                  | 475.000,0   | 20.000 |
| 11 | Công ty CP đầu tư Vũ Gia Thanh Hóa             | Xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy                    | Đá vôi | Giấy phép số 311/GP-UBND ngày 26/9/2018                                                    | 21.460,0 | 8/12/2044                                       | 210.000,0   | 8.000  |
| 12 | Hợp tác xã Nam Thành                           | Cẩm Thành, Cẩm Thủy                           | đá vôi | Giấy phép số 36/GP-UBND ngày 25/01/2016                                                    | 25.459,0 | 30 năm                                          | 356.000,0   | 12.000 |
| 13 | Công ty CP Licogi 15                           | xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn                | Đá vôi | Giấy phép số 167/GP-UBND ngày 05/5/2014                                                    | 35.099,0 | 23 năm                                          | 674.953,0   | 30.000 |
| 14 | Công ty TM Dầu khí Thành Phát                  | núi Gò Trường, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn | Đá vôi | Giấy phép số 135/GP-UBND ngày 17/4/2014, Quyết định điều chỉnh 2878/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 | 46.000,0 | 9 năm 01 tháng từ ngày có quyết định điều chỉnh | 830.026,0   | 90.000 |
| 15 | Hợp tác xã Vận tải kinh gia                    | núi Gáo, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn       | Đá vôi | Giấy phép số 10/GP-UBND ngày 08/01/2015                                                    | 45.624,8 | 15 năm                                          | 874.831,0   | 60.000 |

|    |                                                            |                                         |        |                                                                                          |          |                                                      |             |           |
|----|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| 16 | Công ty CP ĐTXD TM Thịnh Trường                            | Tân Trường, Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn | Đá vôi | Giấy phép số 129/GP-UBND ngày 29/7/2020                                                  | 44.066,0 | 18 năm 11 tháng                                      | 1.096.058,0 | 60.000    |
| 17 | Công ty CP 471                                             | xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn          | Đá vôi | Giấy phép số 460/GP-UBND ngày 27/11/2015 (Quyết định điều chỉnh số 3562 ngày 21/10/2022) | 55.000,0 | 9 năm 11 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực | 790.993,0   | 80.000    |
| 18 | Công ty TNHH Phúc Lộc Gia                                  | Tân Trường, Tỉnh Gia                    | Đá vôi | Giấy phép số 60/GP-UBND ngày 26/4/2021                                                   | 45.156,0 | 12 năm 8 tháng                                       | 969.843,0   | 80.000    |
| 19 | Công ty CP XDTM tổng hợp Nghi Sơn                          | Tân Trường, Tỉnh Gia                    | Đá vôi | Giấy phép số 478/GP-UBND ngày 19/12/2016 (Quyết định điều chỉnh số 3690 ngày 01/11/2022) | 34.014,0 | 5 năm 4 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực  | 423.162,0   | 80.000    |
| 20 | Công ty CP đầu tư xây dựng và Thương mại tổng hợp Nhân Nam | Tân Trường, Tỉnh Gia                    | Đá vôi | Giấy phép số 82/GP-UBND ngày 29/5/2019                                                   | 67.000   | 30 năm                                               | 1.508.942,0 | 51.000,0  |
| 21 | Công ty TNHH Khai thác mỏ đá Khe Tuần                      | Tân Trường, Tỉnh Gia                    | Đá vôi | Giấy phép số 123/GP-UBND ngày 31/7/2019                                                  | 173.800  | 30 năm                                               | 2.486.282,0 | 85.000,0  |
| 22 | Công ty cổ phần hạ tầng Đông Dương                         | Tân Trường, Tỉnh Gia                    | Đá vôi | Giấy phép số 122/GP-UBND ngày 31/7/2019                                                  | 75.700   | 30 năm                                               | 1.832.890,0 | 62.000,0  |
| 23 | Công ty TNHH Tùng Lâm                                      | Tùng Lâm, Tỉnh Gia                      | Đá vôi | Giấy phép số 127/GP-UBND ngày 07/8/2019                                                  | 19.982   | 05 năm                                               | 223.561,0   | 50.000,0  |
| 24 | Công ty TNHH Niên Cường                                    | xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn          | Đá vôi | Giấy phép số 242/GP-UBND 26/11/2021                                                      | 202.900  | 30 năm                                               | 3.408.757,0 | 116.000,0 |

|    |                                              |                                 |          |                                                                                         |           |                     |              |         |
|----|----------------------------------------------|---------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|--------------|---------|
| 25 | Hợp tác xã Đồng Minh                         | xã Hà Sơn, huyện Hà Trung       | Đá vôi   | Giấy phép số 278/GP-UBND ngày 06/8/2014                                                 | 15.000,0  | 27 năm              | 210.827,0    | 8.000   |
| 26 | Hợp tác xã Công nghiệp Thạch Bền             | xã Hà Tân, huyện Hà Trung       | Đá vôi   | Giấy phép số 430/GP-UBND ngày 21/11/2014; QĐ điều chỉnh số 4698/QĐ-UBND ngày 06/12/2017 | 38.666,0  | 28 năm 5 tháng      | 416.007,0    | 15.000  |
| 27 | Hợp tác xã CN Hoàng Ánh                      | Hà Đông, Hà Trung               | Đá vôi   | Giấy phép số 394/GP-UBND ngày 13/10/2015                                                | 12.400,0  | 8 năm 6 tháng       | 64.239,0     | 8.000   |
| 28 | Công ty TNHH Đá Cúc Khang                    | xã Hà Đông, huyện Hà Trung      | Đá vôi   | Giấy phép số 250/GP-UBND ngày 30/7/2018                                                 | 32.600,0  | 08 năm 3 tháng      | 391.543,0    | 50.000  |
| 29 | Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Phúc Thịnh | xã Hà Bình, huyện Hà Trung      | Đá split | Giấy phép số 46/GP-UBND ngày 20/3/2020                                                  | 25.297,0  | 28 năm 9 tháng      | 560.363,0    | 20.000  |
| 30 | Công ty TNHH Quế Sơn                         | phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn  | đá vôi   | Giấy phép số 237/GP-UBND ngày 30/6/2014                                                 | 28.561,0  | 14 năm 6 tháng      | 210.059,0    | 15.000  |
| 31 | Công ty TNHH MTV Vôi Việt Nam                | phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn | đá vôi   | Giấy phép số 146/GP-UBND ngày 23/4/2014                                                 | 521.300,0 | Đến ngày 17/02/2039 | 11.250.000,0 | 450.000 |
| 32 | Công ty CP Giồng gia súc Thanh Ninh          | Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn  | Đá vôi   | Giấy phép số 203/GP-UBND ngày 27/5/2016                                                 | 48.503,0  | 26 năm 8 tháng      | 1.156.174,0  | 45.000  |
| 33 | Hợp tác xã Khai thác chế biến đá Vĩnh Minh   | Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc       | Đá vôi   | Giấy phép số 303/GP-UBND ngày 25/8/2014                                                 | 30.334,0  | 20 năm 2 tháng      | 294.387,0    | 15.000  |
| 34 | Doanh nghiệp tư nhân Hải Sâm                 | Xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc      | Đá vôi   | Giấy phép số 139/GP-UBND ngày 09/4/2015                                                 | 15.000,0  | 19 năm 6 tháng      | 84.381,0     | 4.500   |

|    |                                                                                                                                                                                    |                                           |                                                            |                                                                                                    |          |                         |             |                                                                                 |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 35 | Công ty TNHH Việt Thanh - Stone (điều chỉnh tên từ Công ty TNHH Đông Hải PT tại Quyết định số 4291/QĐ-UBND ngày 05/12/2022; điều chỉnh loại ks tại QĐ 3441/QĐ-UBND ngày 26/9/2023) | Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc                 | Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường; đá khối để xẻ | Giấy phép số 454/GP-UBND ngày 20/11/2015                                                           | 32.000,0 | 29 năm 10 tháng         | 591.940,0   | 20.000                                                                          |
| 36 | Công ty TNHH SX đá Thái Bình Dương                                                                                                                                                 | Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc                 | Đá split                                                   | Giấy phép số 381/GP-UBND ngày 13/10/2016                                                           | 30.000,0 | 30 năm                  | 532.395,0   | 18.000                                                                          |
| 37 | Doanh nghiệp tư nhân Hải Sâm                                                                                                                                                       | Vĩnh an và Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc      | Đá split                                                   | Giấy phép số 431/GP-UBND ngày 23/11/2016                                                           | 83.000,0 | 30 năm                  | 823.836,0   | 28.000                                                                          |
| 38 | Công ty TNHH SXVLXD Hoàng Long                                                                                                                                                     | Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc                      | Đá vôi                                                     | Giấy phép số 19/GP-UBND ngày 16/01/2018; Công văn đính chính 1216 ngày 30/01/2018                  | 37.300,0 | 16 năm                  | 755.043,0   | 50.000                                                                          |
| 39 | Công ty CP Khai thác khoáng sản Thịnh Phát                                                                                                                                         | Vĩnh An, Vĩnh Lộc                         | Đá bazan                                                   | Giấy phép số 206/GP-UBND ngày 19/10/2021                                                           | 75.000,0 | 30 năm                  | 944.939,0   | 32.000                                                                          |
| 40 | Công ty TNHH Anh Việt Hương                                                                                                                                                        | xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh             | Đá vôi                                                     | Giấy phép số 420/GP-UBND ngày 07/11/2014 (Điều chỉnh tại Quyết định số 3322/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 | 40.000,0 | Đến hết ngày 22/11/2029 | 370739,33   | 100.000 đến hết năm 2023, 75.000 trong năm 2024, 40.000 đối với các năm còn lại |
| 41 | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trường An - Chi nhánh Thanh Hóa                                                                                                                | núi Hòn Bôi, xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh | Đá bazan                                                   | Giấy phép số 423/GP-UBND ngày 12/11/2014                                                           | 68.000,0 | 13 năm 7 tháng          | 529,924 tấn | 40.000 tấn                                                                      |

|    |                                                                                                         |                                  |          |                                                                                                    |          |                                  |                           |        |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------|---------------------------|--------|
| 42 | Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Hướng Dương (nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Hà Thành)                | Thanh Kỳ, như Thanh              | đá bazan | Giấy phép số 94/GP-UBND ngày 01/8/2023 (GP cũ Giấy phép số 272 ngày 10/7/2015)                     | 45.000,0 | 25 năm 2 tháng từ ngày 10/7/2015 | 749,655 từ ngày 10/7/2015 | 30.000 |
| 43 | Công ty TNHH Đầu tư thương mại Cao Nguyên                                                               | Phúc Đường, Như Thanh            | Đá vôi   | Giấy phép số 314 ngày 07/8/2015                                                                    | 44.800,0 | 30 năm                           | 507.110,0                 | 17.000 |
| 44 | Hợp tác xã khai thác VLXD và DV Xuân Tiến                                                               | xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh    | Đá vôi   | Giấy phép số 73/GP-UBND ngày 9/02/2016                                                             | 40.000,0 | 23 năm 6 tháng                   | 460.537,0                 | 20.000 |
| 45 | Công ty TNHH Một thành viên Dầu khí Thanh Sơn (chuyển nhượng từ Công ty xăng dầu dầu khí Thanh Hóa)     | xã Yên Lạc, huyện Như Thanh      | đá bazan | Giấy phép số 74/GP-UBND ngày 13/5/2021                                                             | 32.000,0 | 30 năm                           | 383.500,0                 | 13.000 |
| 46 | Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại HHB                                                                   | Xã Thanh Kỳ, Như Thanh           | đá bazan | Giấy phép số 475/GP-UBND ngày 16/12/2016                                                           | 57.780,7 | 17 năm 11 tháng                  | 246.317,0                 | 14.000 |
| 47 | Công ty cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Đức Luân (đổi tên từ Công ty TNHH Kinh doanh và Dịch vụ Đức Luân) | Xã Xuân Khang, Như Thanh         | Đá vôi   | Giấy phép số 56/GP-UBND ngày 31/3/2020 (Quyết định điều chỉnh tên số 3428/QĐ-UBND ngày 11/10/2022) | 48.000,0 | 30 năm                           | 1.312.197,0               | 45.000 |
| 48 | Công ty TNHH Dịch vụ - TM Đại An                                                                        | xã Thành Long, huyện Thạch Thành | Đá split | Giấy phép số 68/GP-UBND ngày 10/5/2019                                                             | 97.172,0 | 30 năm                           | 1.040.441                 | 35.000 |
| 49 | Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Phúc An                                                               | xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành  | Đá vôi   | Giấy phép số 96/GP-UBND ngày 28/6/2021                                                             | 74.689,0 | 30 năm                           | 1.034.239,0               | 35.000 |

|    |                                                                                                   |                                                       |        |                                                                                    |          |                     |             |        |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|-------------|--------|
| 50 | Công ty cổ phần XD & Khai thác khoáng sản Thái Sơn (đổi tên từ Công ty TNHH XD TM Hà Liên)        | Xã Tân Phúc, Nông Cống                                | Đá vôi | Giấy phép số 30/GP-UBND ngày 21/01/2015 (QĐ điều chỉnh tên số 1885 ngày 01/6/2023) | 20.000,0 | 20 năm 6 tháng      | 300.151,0   | 15.000 |
| 51 | Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Thương mại Hoàng Huy                                                 | Xã Hoàng Sơn, Nông Cống                               | Đá vôi | Giấy phép số 333/GP-UBND ngày 19/8/2015                                            | 25.300,0 | 30 năm              | 448.420,0   | 15.000 |
| 52 | Công ty CP VLXD Đồng Phú                                                                          | Xã Tân Phúc, Nông Cống                                | đá vôi | Giấy phép số 41/GP-UBND ngày 19/4/2019                                             | 57.103,0 | Đến ngày 18/01/2047 | 1.180.123,0 | 40.000 |
| 53 | Công ty CP bê tông thương phẩm Thanh Hóa                                                          | Xã Đông Hưng, tp Thanh Hóa                            | Đá vôi | Giấy phép số 335/GP-UBND ngày 23/9/2014                                            | 46.500,0 | 15 năm 7 tháng      | 849.994,0   | 60.000 |
| 54 | Công ty TNHH Hải Lộc Thắng                                                                        | núi Vức, Đông Vinh, tp Thanh Hóa                      | Đá vôi | Giấy phép số 401/GP-UBND ngày 04/11/2014                                           | 27.326,0 | 09 năm              | 225.000,0   | 30.000 |
| 55 | Trại giam Thanh Phong                                                                             | Xã Đông Hưng, tp Thanh Hóa                            | Đá vôi | Giấy phép số 410/GP-UBND ngày 27/10/2015                                           | 52.000,0 | 28 năm 6 tháng      | 846.251,0   | 30.000 |
| 56 | Doanh nghiệp tư nhân Long Thành                                                                   | Đông Hưng, tp Thanh Hóa và Đông Quang, huyện Đông Sơn | Đá vôi | Giấy phép số 387/GP-UBND ngày 07/10/2015                                           | 42.705,3 | 30 năm              | 1.306.022,0 | 35.000 |
| 57 | Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường Khánh Lộc (nhận chuyển nhượng từ Công ty CP VLXD Hùng Cường) | Xã Thiệu Tiến, huyện Thiệu Hóa                        | Đá vôi | Giấy phép số 52/GP-UBND ngày 14/3/2022                                             | 25.000,0 | 29 năm              | 341.995,0   | 12.000 |
| 58 | Công ty CP Xây dựng TM TH Hoàng Sơn                                                               | Xã Thiệu Thành, huyện Thiệu Hóa                       | Đá vôi | Giấy phép số 436/GP-UBND ngày 25/11/2014                                           | 21.827,0 | 20 năm 4 tháng      | 396.564,0   | 20.000 |
| 59 | Công ty CP Xây dựng TM TH Hoàng Sơn                                                               | Xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa                          | Đá vôi | Giấy phép số 41/GP-UBND                                                            | 30.000,0 | đến ngày 18/3/2035  | 150.833,0   | 10.000 |

|    |                                        |                                  |          |                                                |           |                   |             |        |
|----|----------------------------------------|----------------------------------|----------|------------------------------------------------|-----------|-------------------|-------------|--------|
|    |                                        |                                  |          | ngày 10/3/2020                                 |           |                   |             |        |
| 60 | Công ty TNHH Thiên Phú Sơn             | Xã Cao Thịnh,<br>huyện Ngọc Lặc  | đá vôi   | Giấy phép số<br>202/GP-UBND<br>ngày 24/5/2017  | 18.633,0  | 30 năm            | 558.276,0   | 19.000 |
| 61 | Công ty TNHH Khai thác đá<br>Liên Việt | Xã Lộc Thịnh,<br>huyện Ngọc Lặc  | Đá vôi   | Giấy phép số<br>213/GP-UBND<br>18/11/2020      | 63.169    | 16 năm            | 457.463,0   | 30.000 |
| 62 | Công ty TNHH Cường Vinh                | Xã Bình Lương,<br>huyện Như Xuân | Đá vôi   | Giấy phép số<br>112/GP-UBND<br>ngày 13/3/2015  | 28.600,0  | 29 năm            | 341.980,0   | 12.000 |
| 63 | Hợp tác xã Thành Công                  | Xã Xuân Bình,<br>huyện Như Xuân  | Đá vôi   | Giấy phép số<br>366/GP-UBND<br>ngày 16/9/2015  | 39.725,0  | 29 năm 8<br>tháng | 588.063,0   | 20.000 |
| 64 | Công ty TNHH Minh Hoàn                 | Xã Xuân Bình,<br>huyện Như Xuân  | Đá vôi   | Giấy phép số<br>432/GP-UBND<br>ngày 23/11/2016 | 22.393,8  | 30 năm            | 413.022,0   | 14.000 |
| 65 | Công ty CP Puzzolan Như Xuân           | Xã Xuân Bình,<br>huyện Như Xuân  | Đá bazan | Giấy phép số<br>129/GP-UBND<br>ngày 08/8/2019  | 186.659,0 | 30 năm            | 1.764.199,0 | 60.000 |
| 66 | Công ty TNHH Thiên Phú Sơn             | Cao Thịnh, huyện<br>Ngọc Lặc     | Đá vôi   | Giấy phép số<br>202/GP-UBND<br>ngày 24/5/2017  | 18.633,0  | 30 năm            | 558.276,0   | 19.000 |
| 67 | Công ty TNHH Khai thác đá<br>Liên Việt | Lộc Thịnh, Ngọc<br>Lặc           | Đá vôi   | Giấy phép số<br>213/GP-UBND<br>18/11/2020      | 63.169    | 16 năm            | 457.463,0   | 30.000 |